

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên
Ông Đinh Việt Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc điều hành

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phân ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Số: 359 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/6/2019, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ - Cổ phiếu của các Công ty chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng của Công ty với số tiền là 84.416.922.958 VND. Với các thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cung cấp, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không và ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-1561-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

11/07/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		362.588.109.978	381.030.082.792
I. Tài sản tài chính	110		336.139.840.754	349.115.345.956
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	5.255.199.028	6.327.480.121
1.1. Tiền	111.1		5.255.199.028	327.480.121
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	6.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	128.879.890.562	175.733.229.760
3. Các khoản cho vay	114	8	195.099.820.882	159.491.804.445
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.840.350.842)	(10.840.350.842)
5. Các khoản phải thu	117	9	14.684.627.821	14.122.590.245
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8.995.000.000	8.995.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.689.627.821	5.127.590.245
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	43.063.773
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.689.627.821	5.084.526.472
6. Trả trước cho người bán	118	9	3.060.751.157	3.015.593.924
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	1.645.222.246	736.222.246
8. Các khoản phải thu khác	122	9	10.695.359.254	11.283.506.324
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(12.340.679.354)	(10.754.730.267)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		26.448.269.224	31.914.736.836
1. Tạm ứng	131	11	26.215.407.553	31.770.085.262
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	221.861.671	68.515.942
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.000.000	76.135.632
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		10.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		11.280.559.931	12.182.750.609
I. Tài sản cố định	220		619.797.183	987.555.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	559.818.464	749.015.546
- Nguyên giá	222		9.010.103.824	9.010.103.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8.450.285.360)	(8.261.088.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	59.978.719	238.539.644
- Nguyên giá	228		4.759.527.488	4.759.527.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(4.699.548.769)	(4.520.987.844)
II. Tài sản dài hạn khác	250		10.660.762.748	11.195.195.419
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		38.000.000	311.688.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	205.810.064	139.188.564
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	-	392.105.380
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	10.416.952.684	10.352.213.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		373.868.669.909	393.212.833.401

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		15.182.066.311	15.494.281.818
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		15.168.739.037	15.494.281.818
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	137.171.011	168.568.429
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		137.939.972	145.739.972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	1.701.190.320	1.764.290.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	403.056.395	7.481.122.525
5. Phải trả người lao động	323		583.247.082	1.260.273.900
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		62.485.127	3.719.093
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	732.603.892	667.932.994
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	11.050.500.110	3.642.089.457
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		360.545.128	360.545.128
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13.327.274	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	13.327.274	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		358.686.603.598	377.718.551.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	358.686.603.598	377.718.551.583
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	396.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		390.000.000.000	390.000.000.000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		390.000.000.000	390.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(40.181.396.402)	(21.149.448.417)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(40.234.705.498)	(19.581.026.898)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		53.309.096	(1.568.421.519)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		373.868.669.909	393.212.833.401

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		39.000.000	39.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23	30.057.670.000	39.706.420.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	24	30.620.000	13.031.610.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	58.421.680.000	59.025.760.000
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	26	2.266.334.960.000	2.185.150.520.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.953.505.690.000	1.935.801.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		170.044.090.000	102.613.740.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		134.280.000.000	134.280.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.989.010.000	1.988.880.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.516.170.000	10.466.220.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	27	81.587.630.000	75.054.620.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		81.587.630.000	75.054.620.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		6.379.900.000	14.575.340.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	28	92.007.732.563	75.745.384.751
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		91.782.579.492	74.370.078.380
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		17.849.510	1.294.090.220
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		15.956.893	1.293.066.997
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.892.617	1.023.223
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		207.303.561	81.216.151
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	91.800.429.002	75.664.168.600
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		91.767.311.964	75.617.632.442
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		33.117.038	46.536.158
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		207.303.561	81.216.151



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(26.946.385)	(5.811.616.983)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	534.801.615	2.513.113.750
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	(996.988.350)	(9.133.412.033)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	435.240.350	808.681.300
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	4.141.237.290	5.252.937.900
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.800.338.429	71.964.427.358
1.4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		511.916.036	560.542.086
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.932.749.455	12.258.636.362
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		9.359.294.825	84.224.926.723
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		16.885.748.707	8.426.338.558
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	19.909.900.326	2.046.984.888
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	(3.024.151.619)	6.379.353.670
2.2. Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	2.193.527.029	65.278.969.574
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	549.089.378	658.532.611
2.4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	94.068.182	11.283.330.182
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	33	150.027.590	444.212.680
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		19.872.460.886	86.091.383.605
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	34	328.743.545	293.077.591
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		328.743.545	293.077.591
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	35	8.442.123.817	6.139.363.763
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(18.626.546.333)	(7.712.743.054)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		31.002	41.594.804
8.2. Chi phí khác	72		-	928.669
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		31.002	40.666.135
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(18.626.515.331)	(7.672.076.919)
(90 = 70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(20.653.678.600)	7.840.688.784
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.027.163.269	(15.512.765.703)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		405.432.654	(1.695.965.910)
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	-	1.406.587.231
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	37	405.432.654	(3.102.553.141)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(19.031.947.985)	(5.976.111.009)
(200 = 90 - 100)				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	38	(488)	(153)




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(18.626.515.331)	(7.672.076.919)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(3.735.920.727)	(3.281.412.250)
- Khấu hao TSCĐ	03	367.758.007	483.909.197
- Các khoản dự phòng	04	1.585.949.087	-
- Dự thu tiền lãi	8	(5.689.627.821)	(3.765.321.447)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(3.024.151.619)	6.379.353.670
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(3.024.151.619)	6.379.353.670
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	996.988.350	9.133.412.033
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	996.988.350	9.133.412.033
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	23.317.318.234	(5.084.506.647)
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	48.880.502.467	(37.322.411.146)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(35.608.016.437)	43.514.975.785
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	14.700.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	5.127.590.245	2.629.252.250
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(909.000.000)	154.400.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	542.989.837	(996.789.620)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	5.544.677.709	(27.327.287.537)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	64.670.898	113.620.046
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(219.967.229)	(180.001.874)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(598.733.326)	(1.466.651.287)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(39.197.418)	(106.655.183)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	58.766.034	164.286.339
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(6.479.332.804)	2.373.681.029
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(677.026.818)	(1.510.236.328)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	7.345.310.653	163.150.085
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	12.160.794
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	284.084.423	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.072.281.093)	(525.230.113)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	-	(19.059.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(19.059.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(1.072.281.093)	(544.289.113)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	6.327.480.121	9.638.810.990
- Tiền	101.1	327.480.121	1.138.810.990
- Các khoản tương đương tiền	101.2	6.000.000.000	8.500.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5.255.199.028	9.094.521.877
- Tiền	103.1	5.255.199.028	1.094.521.877
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	8.000.000.000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	153.109.504.400	537.599.743.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(117.477.230.700)	(242.766.114.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	756.328.551.532	1.724.688.928.173
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(775.312.648.794)	(2.038.234.090.145)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(511.916.036)	(560.542.086)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	37.069.358.743	49.459.759.145
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(36.943.271.333)	(49.164.528.862)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	16.262.347.812	(18.976.845.075)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	75.745.384.751	93.872.961.084
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	74.370.078.380	93.812.440.271
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.294.090.220	9.424.966
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	81.216.151	51.095.847
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	92.007.732.563	74.896.116.009
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	91.782.579.492	74.535.069.516
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	17.849.510	14.720.363
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	207.303.561	346.326.130



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

ST T	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
			01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước	Kỳ này	30/06/2018	30/06/2019
1	Vốn góp của chủ sở hữu	22	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	22	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4	Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	22	(23.115.249.949)	(21.149.448.417)	6.434.101.553	(20.653.678.600)	1.621.730.615	(40.181.396.402)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	22	(29.352.042.552)	(19.581.026.898)	6.434.101.553	(20.653.678.600)	(22.917.940.999)	(40.234.705.498)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	22	6.236.792.603	(1.568.421.519)	-	(12.410.212.562)	1.621.730.615	(6.173.419.959)
	Tổng	22	375.752.750.051	377.718.551.583	6.434.101.553	(20.653.678.600)	1.621.730.615	369.776.639.042
								358.686.603.598

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 22.



Nguyễn Đỗ Lăng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy Phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy Phép điều chỉnh Giấy Phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy Phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy Phép điều chỉnh là: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16/05/2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 41 người (tại ngày 01/01/2019 là 47 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty CP Dreamworks Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam: Bà Nguyễn Thị Thịnh - đại diện pháp luật và Bà Huỳnh Thị Mai Dung - Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Viva Việt Nam là Mẹ và Vợ của Ông Nguyễn Đỗ Lăng - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính giữa niên độ, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang xác định giá trị hợp lý theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác (các khoản đầu tư mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư của công ty chứng khoán).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định hiện hành.

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Doanh thu**

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	27.994.613	27.690.866
Tiền gửi ngân hàng	5.217.151.973	289.726.449
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.052.442	10.062.806
Các khoản tương đương tiền (i)	-	6.000.000.000
Cộng	<u>5.255.199.028</u>	<u>6.327.480.121</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1- 3 tháng tại Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	2.417.077	48.226.768.900
- Cổ phiếu	2.417.077	48.226.768.900
b) Cửa nhà đầu tư	135.901.330	1.352.843.281.100
- Cổ phiếu	135.901.330	1.352.843.281.100
Cộng	<u>138.318.407</u>	<u>1.401.070.050.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	128.813.254.192	128.879.890.562	177.693.756.659	175.733.229.760
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	16.828.181.960	19.739.009.320	43.245.195.317	41.976.309.610
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.566.384.160	24.722.193.170	26.564.685.210	26.873.044.018
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	85.418.688.072	84.418.688.072	107.883.876.132	106.883.876.132

CÔNG TY CP CHÚNG KHOÁN CHẤU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

S	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Giá trị đánh giá tại cuối kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	16.828.181.960	19.739.009.320	6.404.217.429	3.493.390.069	19.739.009.320	43.245.195.317	41.976.309.610	6.109.559.375	7.378.445.082	41.976.309.610	
	TPB	111.581	114.250	2.669	-	114.250	14.202.774.676	12.779.468.272	-	1.423.306.404	12.779.468.272	
	TAC	7.369.735.055	4.234.725.000	-	3.135.010.055	4.234.725.000	7.369.735.055	4.625.499.275	-	2.744.235.780	4.625.499.275	
	API	5.736.542.430	12.134.400.000	6.397.857.570	-	12.134.400.000	5.736.542.430	11.375.999.774	5.639.457.344	-	11.375.999.774	
	APC	479.010.944	243.957.900	-	235.053.044	243.957.900	4.351.675.782	2.602.269.224	-	1.749.406.558	2.602.269.224	
	DPR	-	-	-	-	-	4.109.057.232	3.275.399.952	-	833.657.280	3.275.399.952	
	PHC	3.223.979.030	3.105.535.000	-	118.444.030	3.105.535.000	4.005.558.020	3.669.120.000	-	336.438.020	3.669.120.000	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	18.802.920	20.277.170	6.357.190	4.882.940	20.277.170	3.469.852.122	3.648.553.113	470.102.031	291.401.040	3.648.553.113	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.566.384.160	24.722.193.170	280.205	1.844.471.195	24.722.193.170	26.564.685.210	26.873.044.018	1.291.926.609	983.567.801	26.873.044.018	
	PHH	24.965.267.200	24.221.498.000	-	743.769.200	24.221.498.000	24.965.267.200	26.256.924.378	1.291.657.178	-	26.256.924.378	
	CAT	1.593.951.114	497.250.000	-	1.096.701.114	497.250.000	1.593.951.114	614.250.000	-	979.701.114	614.250.000	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	7.165.846	3.445.170	280.205	4.000.881	3.445.170	5.466.896	1.869.640	269.431	3.866.687	1.869.640	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

ST	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	85.418.688.072	84.418.688.072	-	1.000.000.000	84.418.688.072	107.883.876.132	106.883.876.132	-	1.000.000.000	106.883.876.132
	Công ty CP Liên Minh	-	-	-	-	-	23.400.000.000	23.400.000.000	-	-	23.400.000.000
	Công ty CP Đầu tư Anpha	20.286.000.000	20.286.000.000	-	-	20.286.000.000	20.286.000.000	20.286.000.000	-	-	20.286.000.000
	Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000	14.671.100.000	14.671.100.000	-	-	14.671.100.000
	CTCP Dream Works Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội	8.479.490.000	8.479.490.000	-	-	8.479.490.000	8.479.490.000	8.479.490.000	-	-	8.479.490.000
	Công ty CP Thép Định Vũ	5.625.000.000	5.625.000.000	-	-	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000	-	-	5.625.000.000
	Công ty CP Đầu tư BDS HN	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư DPA	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quả cam tím	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam (i)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	6.357.098.072	6.357.098.072	-	-	6.357.098.072	5.422.286.132	5.422.286.132	-	-	5.422.286.132
	Tổng	128.813.254.192	128.879.890.562	6.404.497.634	6.337.861.264	128.879.890.562	177.693.756.659	175.733.229.760	7.401.485.984	9.362.012.883	175.733.229.760

Ghi chú:

(i) Tại ngày 30/6/2019, Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam đang bị đóng mã số thuế doanh nghiệp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa nhận được các thông tin về việc Công ty CP Đường sắt Phía Nam đã giải thể/phá sản (nếu có). Công ty đang xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh trên bằng 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	195.099.820.882	184.259.470.040	159.491.804.445	148.651.453.603
Cho vay hoạt động Margin	190.625.068.063	179.784.717.221	154.663.191.553	143.822.840.711
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.474.752.819	4.474.752.819	4.828.612.892	4.828.612.892

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 30/06/2019 và 01/01/2019 lần lượt là 10.840.350.842 VND và 10.840.350.842 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	8.995.000.000	8.995.000.000
Bà Lê Thị Thùy Chung (i)	2.150.000.000	2.150.000.000
Bà Nguyễn Thu Hương (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần DPA (iii)	4.845.000.000	4.845.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.689.627.821	5.127.590.245
Dự thu lãi cho vay margin	5.689.627.821	5.084.526.472
Lãi tiền gửi kỳ hạn	-	43.063.773
Các khoản trả trước cho người bán	3.060.751.157	3.015.593.924
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
Các khoản trả trước khác	630.493.157	585.335.924
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.645.222.246	736.222.246
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.645.222.246	736.222.246
Các khoản phải thu khác	10.695.359.254	11.283.506.324
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv)	2.125.299.667	2.125.299.667
Các đối tượng khác	4.021.692.650	4.609.839.720

Ghi chú:

- (i) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 950.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư DPA số 001/HĐCN/2016 ngày 22/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (ii) Phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quả Cam Tím số 004/HĐCN/2016 ngày 23/06/2016. Công nợ phải thu này được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam số 001/HĐCN/2017 ngày 31/8/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư DPA với giá trị 7.145.000.000 VND. Khoản phải thu trên được đảm bảo bằng tài khoản chứng khoán.
- (iv) Khoản Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva. .

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
 Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MÁU SỐ B09a - CTCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIÁM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này		Số dự phòng tại 01/01/2019
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1. Dự phòng ứng trước người bán	2.851.884.010	-	-	2.851.884.010
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	-	-	195.000.000
Các đối tượng khác	226.626.010	-	-	226.626.010
2. Dự phòng Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	264.722.246	-	-	264.722.246
Các đối tượng khác	264.722.246	-	-	264.722.246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	9.869.671.651	1.596.493.114	-	8.724.073.098
Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam	2.125.299.667	979.701.114	-	979.701.114
Các đối tượng khác	3.196.005.047	616.792.000	10.544.027	3.196.005.047
4. Tạm ứng	500.000.000	-	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	13.486.277.907	1.596.493.114	10.544.027	12.340.679.354
				10.754.730.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TẠM ỨNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Nguyễn Đức Hà	8.837.815.400	-
Bà Nguyễn Phương Dung	5.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Tươi	3.000.000.000	13.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Khương	2.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	887.861.915	10.891.361.915
Ông Nguyễn Quang Huy	3.500.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ánh	2.077.766.798	2.040.695.237
Các đối tượng khác	911.963.440	838.028.110
Cộng	26.215.407.553	31.770.085.262

Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	221.861.671	68.515.942
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	1.695.004	68.515.942
Các chi phí khác	220.166.667	-
Dài hạn	205.810.064	139.188.564
Công cụ dụng cụ xuất dùng	153.654.631	139.188.564
Các chi phí khác	52.155.433	-
Cộng	427.671.735	207.704.506

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
Tại ngày cuối kỳ	361.412.652	1.439.889.000	7.208.802.172	9.010.103.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	271.629.006	1.148.499.391	6.840.959.881	8.261.088.278
Khấu hao trong kỳ	10.321.500	71.994.450	106.881.132	189.197.082
Tại ngày cuối kỳ	281.950.506	1.220.493.841	6.947.841.013	8.450.285.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	89.783.646	291.389.609	367.842.291	749.015.546
Tại ngày cuối kỳ	79.462.146	219.395.159	260.961.159	559.818.464

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 6.293.820.422 VND (tại ngày 01/01/2019 là 6.293.820.422 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
Tại ngày cuối kỳ	4.593.577.200	165.950.288	4.759.527.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	4.355.037.556	165.950.288	4.520.987.844
Khấu hao trong kỳ	178.560.925	-	178.560.925
Tại ngày cuối kỳ	4.533.598.481	165.950.288	4.699.548.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	238.539.644	-	238.539.644
Tại ngày cuối kỳ	59.978.719	-	59.978.719

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 1.652.400.500 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 1.301.600.500 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tên khoản mục	TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 30/06/2019	TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (TSTC FVTPL) tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế (1)	128.813.254.192	177.693.756.659
Giá trị ghi nhận theo sổ sách (2)	128.879.890.562	175.733.229.760
Chênh lệch giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và sổ sách (3) = (1) - (2)	(66.636.370)	1.960.526.899
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (5) = (3)* (4)	-	392.105.380
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (5) = (3)* (4)	13.327.274	-
	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	Thuế TNDN hoãn lại phải trả
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	392.105.380	-
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(392.105.380)	-
Trích tài sản thuế TNDN hoãn lại/thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	13.327.274
Tại ngày cuối kỳ	-	13.327.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	5.201.455.421	5.136.716.212
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.720.559.087	4.720.559.087
Cộng	<u>10.416.952.684</u>	<u>10.352.213.475</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	53.102.304	67.137.746
Trung tâm lưu ký chứng khoán	84.068.707	101.430.683
Cộng	<u>137.171.011</u>	<u>168.568.429</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374.590.320	374.590.320
Các đối tượng khác	1.326.600.000	1.389.700.000
Cộng	<u>1.701.190.320</u>	<u>1.764.290.320</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	41.363.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	598.733.326
Thuế thu nhập cá nhân	403.056.395	6.841.025.562
Cộng	<u>403.056.395</u>	<u>7.481.122.525</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	732.603.892	667.932.994
Cộng	<u>732.603.892</u>	<u>667.932.994</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế cổ tức phải trả tổ chức phát hành	2.151.892.580	2.151.892.580
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam	7.359.000.000	-
Phải trả khác	1.539.607.530	1.490.196.877
Cộng	<u>11.050.500.110</u>	<u>3.642.089.457</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(23.115.249.949)	375.752.750.051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.965.801.532	1.965.801.532
Số dư tại ngày đầu năm nay	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(21.149.448.417)	377.718.551.583
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(19.031.947.985)	(19.031.947.985)
Số dư tại ngày cuối kỳ	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(40.181.396.402)	358.686.603.598

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	39.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000	39.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	39.000.000	39.000.000

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Asean Small Cap Fund	72.271.000.000	18,53%	72.271.000.000	18,53%
Lucerne Enterprise Ltd	32.003.000.000	8,21%	32.003.000.000	8,21%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	54.362.200.000	13,94%	54.362.200.000	13,94%
Các cổ đông khác	231.363.800.000	59,32%	231.363.800.000	59,32%
Cộng	390.000.000.000	100%	390.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.057.670.000	39.706.420.000
Cộng	30.057.670.000	39.706.420.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.620.000	13.031.610.000
Cộng	30.620.000	13.031.610.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	58.421.680.000	59.025.760.000
Cộng	58.421.680.000	59.025.760.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.953.505.690.000	1.935.801.680.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	170.044.090.000	102.613.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	134.280.000.000	134.280.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.989.010.000	1.988.880.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.516.170.000	10.466.220.000
Cộng	2.266.334.960.000	2.185.150.520.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	81.587.630.000	75.054.620.000
Cộng	81.587.630.000	75.054.620.000

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	91.782.579.492	74.370.078.380
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	17.849.510	1.294.090.220
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	15.956.893	1.293.066.997
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.892.617	1.023.223
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	207.303.561	81.216.151
Cộng	92.007.732.563	75.745.384.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	91.800.429.002	50.518.521.600
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá	-	25.145.647.000
Cộng	<u>91.800.429.002</u>	<u>75.664.168.600</u>

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	28.300	2.657.771.000	2.173.604.241	484.166.759	1.425.202.579
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	721.741.424
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	50.634.856	366.169.747
Cộng	28.300	2.657.771.000	2.173.604.241	534.801.615	2.513.113.750
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.023.477	23.417.836.741	26.416.382.067	(2.998.545.326)	(1.943.988.263)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.300.007	6.488.765.400	23.400.120.400	(16.911.355.000)	(102.996.625)
Cộng	2.323.484	29.906.602.141	49.816.502.467	(19.909.900.326)	(2.046.984.888)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán		Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại		Chênh lệch đánh giá lại
		C		D		F		G		H		
		B				E						
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	16.828.181.960	19.739.009.320	19.739.009.320	19.739.009.320	6.404.217.429	3.493.390.069	6.109.559.375	7.378.445.082	294.658.054	(3.885.055.013)	
	TPB	111.581	114.250	114.250	114.250	2.669	-	-	1.423.306.404	2.669	(1.423.306.404)	
	TAC	7.369.735.055	4.234.725.000	4.234.725.000	4.234.725.000	-	3.135.010.055	-	2.744.235.780	-	390.774.275	
	API	5.736.542.430	12.134.400.000	12.134.400.000	12.134.400.000	6.397.857.570	-	5.639.457.344	-	758.400.226	-	
	APC	479.010.944	243.957.900	243.957.900	243.957.900	-	235.053.044	-	1.749.406.558	-	(1.514.353.514)	
	DPR	-	-	-	-	-	-	-	833.657.280	-	(833.657.280)	
	PHC	3.223.979.030	3.105.535.000	3.105.535.000	3.105.535.000	-	118.444.030	-	336.438.020	-	(217.993.990)	
	Các cổ phiếu niêm yết khác	18.802.920	20.277.170	20.277.170	20.277.170	6.357.190	4.882.940	470.102.031	291.401.040	(463.744.841)	(286.518.100)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	26.566.384.160	24.722.193.170	24.722.193.170	24.722.193.170	280.205	1.844.471.195	1.291.926.609	983.567.801	(1.291.646.404)	860.903.394	
	PHH	24.965.267.200	24.221.498.000	24.221.498.000	24.221.498.000	-	743.769.200	1.291.657.178	-	(1.291.657.178)	743.769.200	
	CAT	1.593.951.114	497.250.000	497.250.000	497.250.000	-	1.096.701.114	-	979.701.114	-	117.000.000	
	Các cổ phiếu UPCOM khác	7.165.846	3.445.170	3.445.170	3.445.170	280.205	4.000.881	269.431	3.866.687	10.774	134.194	
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	85.418.688.072	84.418.688.072	84.418.688.072	84.418.688.072	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	
	Cộng	128.813.254.192	128.879.890.562	128.879.890.562	128.879.890.562	6.404.497.634	6.337.861.264	7.401.485.984	9.362.012.883	(996.988.350)	(3.024.151.619)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	435.240.350	808.681.300
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	4.141.237.290	5.252.937.900

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2.193.527.029	65.278.969.574
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	549.089.378	658.532.611
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	94.068.182	11.283.330.182
Chi phí các dịch vụ khác	150.027.590	444.212.680

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	328.743.545	293.077.591
Cộng	328.743.545	293.077.591

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.062.416.017	4.320.398.486
Chi phí vật liệu quản lý	12.751.410	17.192.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	49.707.274	48.109.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.315.948	106.152.282
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	7.470.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.524.524	77.530.700
Chi phí khác bằng tiền	3.020.408.644	1.562.510.935
Cộng	8.442.123.817	6.139.363.763

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.626.515.331)	(7.672.076.919)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.462.403.619)	14.705.013.072
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	(2.027.163.269)	15.512.765.703
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(435.240.350)	(808.681.300)
Cộng: Chi phí không được trừ	-	928.669
Thu nhập chịu thuế	(21.088.918.950)	7.032.936.153
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.406.587.231

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.027.163.269	(15.512.765.703)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	405.432.654	(3.102.553.141)

Công ty xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 15.

38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.031.947.985)	(5.976.111.009)
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	(20.653.678.600)	6.434.101.553
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	39.000.000	39.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	(488)	(153)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	(530)	165

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ (i)	851.920.441	871.804.623

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 2510/2018/IDJ/TTTM ngày 31/08/2018 với Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 01/09/2018 đến ngày 31/08/2023.
- Hợp đồng thuê văn phòng ngày 09/06/2014 với Bà Trần Thị Khuyên, Phụ lục hợp đồng ngày 28/6/2018. Thời hạn gia hạn thuê là 2 năm kể từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/06/2020.
- Hợp đồng thuê văn phòng ngày 01/03/2012 với Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế, Phụ lục hợp đồng ngày 31/3/2018. Thời hạn gia hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 01/04/2018 đến ngày 01/04/2021.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.537.621.800	1.537.621.800
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.308.385.150	4.077.196.050
Cộng	4.846.006.950	5.614.817.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Hoạt động đầu tư chứng khoán	Hoạt động môi giới	Hoạt động cho vay, đầu tư	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	(26.946.385)	2.800.338.429	4.469.980.835	1.932.749.455	511.916.036	-	9.688.038.370
Chi phí bộ phận trực tiếp	16.885.748.707	2.193.527.029	-	94.068.182	549.089.378	150.027.590	19.872.460.886
Chi phí không phân bổ							8.442.123.817
Kết quả hoạt động kinh doanh	(16.912.695.092)	606.811.400	4.469.980.835	1.838.681.273	(37.173.342)	(150.027.590)	(18.626.546.333)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Số dư bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương		
Phải trả khác ngắn hạn	175.000.000	175.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	100.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam		
Phải trả khác ngắn hạn	7.359.000.000	-
Chi phí phải trả	-	83.181.168
Phải thu khác Ông Nguyễn Đỗ Lăng	337.000.000	337.000.000
Tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Huy	3.500.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Dreamworks Việt Nam		
Góp vốn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam		
Phải thu Hợp tác đầu tư	2.125.299.667	2.125.299.667

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này
	VND
Công ty CP Đầu tư IDJ Việt Nam	
Mua hàng, dịch vụ (thuê văn phòng)	579.952.741
Nhận tiền phát hành trái phiếu IBOND	7.359.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	
Tạm ứng	13.500.000.000
Hoàn ứng	15.000.000.000

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	1.609.817.000	1.631.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.255.199.028	6.327.480.121
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	358.686.603.598	377.718.551.583
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.255.199.028	6.327.480.121
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	128.879.890.562	175.733.229.760
Các khoản cho vay	184.259.470.040	148.651.453.603
Phải thu, phải thu khác	14.684.529.967	15.387.588.548
Các khoản ký quỹ	39.000.000	387.823.632
Cộng	333.118.089.597	346.487.575.664
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	11.188.440.082	3.787.829.429
Chi phí phải trả	732.603.892	667.932.994
Phải trả giao dịch chứng khoán	137.171.011	168.568.429
Cộng	12.058.214.985	4.624.330.852

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.255.199.028	-	5.255.199.028
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	128.879.890.562	-	128.879.890.562
Các khoản cho vay	184.259.470.040	-	184.259.470.040
Phải thu, phải thu khác	14.684.529.967	-	14.684.529.967
Các khoản ký quỹ	1.000.000	38.000.000	39.000.000
Cộng	333.080.089.597	38.000.000	333.118.089.597
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản phải trả	11.188.440.082	-	11.188.440.082
Chi phí phải trả	732.603.892	-	732.603.892
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	137.171.011	-	137.171.011
Cộng	12.058.214.985	-	12.058.214.985
Chênh lệch thanh khoản thuần	321.021.874.612	38.000.000	321.059.874.612

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.327.480.121	-	6.327.480.121
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	175.733.229.760	-	175.733.229.760
Các khoản cho vay	148.651.453.603	-	148.651.453.603
Phải thu, phải thu khác	15.387.588.548	-	15.387.588.548
Các khoản ký quỹ	76.135.632	311.688.000	387.823.632
Cộng	346.175.887.664	311.688.000	346.487.575.664
Tại ngày đầu năm			
Các khoản phải trả	3.787.829.429	-	3.787.829.429
Chi phí phải trả	667.932.994	-	667.932.994
Phải trả giao dịch chứng khoán	168.568.429	-	168.568.429
Cộng	4.624.330.852	-	4.624.330.852
Chênh lệch thanh khoản thuần	341.551.556.812	311.688.000	341.863.244.812

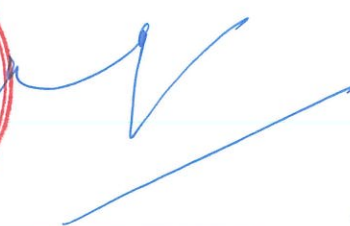
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

